shǔ míng

署名

verb/noun · to sign one's name; signature

Example Sentences

Qǐng zài wén jiàn shàng shǔ míng
请 在 文 件 上 署 名 。

Please sign your name on the document.

Zhè fēng xìn méi yǒu shǔ míng
这 封 信 没 有 署 名 。

This letter has no signature.

Wén zhāng mò wěi yǒu zuò zhě de shǔ míng
文 章 末 尾 有 作 者 的 署 名 。

There is the author's signature at the end of the article.

Trace each character, then write the word on your own.

署 署 署 署 署 署 署 署 署 署 署

署 署 署 署 署

名 名 名 名 名 名 名 名 名